

VĂN HOÁ - LỊCH SỬ

MỘT SỐ TÁC ĐỘNG KHÁCH QUAN MANG Ý NGHĨA TÍCH CỰC CỦA CHÍNH SÁCH THỰC DÂN TÂY BAN NHA ĐỐI VỚI CÁC THUỘC ĐỊA Ở TRUNG VÀ NAM MỸ

PGS. TS. Lương Thị Thoa

ThS. Phạm Thị Thanh Huyền

Khoa Lịch Sử - Trường ĐH Sư phạm Hà Nội

Trong bài viết “Chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với cư dân da đỏ trên lục địa châu Mỹ và hậu quả của nó (thế kỷ XV-XVI)” đăng trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6 (331) tháng XI - XII năm 2003, chúng tôi đã đề cập đến những tác động tiêu cực của chính sách thực dân do Tây Ban Nha gây ra cho các thuộc địa ở khu vực Trung và Nam Mỹ. Trong bài viết này, chúng tôi nêu những tác động khách quan có ý nghĩa nhất định đối với các thuộc địa, nằm ngoài ý thức chủ quan của bọn thực dân.

Có thể nói, chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với các quốc gia ở Trung và Nam Mỹ đã để lại nhiều hậu quả tiêu cực cho các dân tộc này: đó là sự huỷ diệt về dân số của châu Mỹ, sự khai thác bóc lột kiệt quệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như thành quả lao động của người dân các nước bị xâm chiếm, đó là sự huỷ diệt các nền văn hoá truyền thống của bản địa và chính sách phân biệt chủng tộc dã man đối với người da màu, cuộc sống của người dân ở các quốc gia bị thực dân Tây Ban Nha chiếm đóng hầu như không có sự cải thiện nào đáng kể. Alvin M. Joseph đã nhận xét: “Sự khai hoá của người

châu Âu đối với Mỹ Latinh được coi là giai đoạn đen tối nhất trong lịch sử loài người, bởi vì những người khai hoá đã áp đặt quyền lực của mình lên cuộc sống, lên lãnh thổ, tôn giáo, phương thức sinh hoạt và phương thức tôn tại của tất cả những nhóm người bản địa, không một ai biết được đã có bao nhiêu bộ tộc bị nô dịch, bị hành hạ, bị sa ngã và bị giết chết”⁽¹⁾. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thấy rằng: công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ đã tạo nên một số tác động khách quan có ý nghĩa như: tạo ra sự pha trộn chủng tộc, tạo ra một số yếu tố mới trong nền kinh tế thuộc địa cũng như sự tiếp xúc, giao lưu văn hoá giữa các nước phương Tây với Tân thế giới... Ở một khía cạnh nào đó, những tác động này cũng mang lại những thay đổi lớn, căn bản cho khu vực Trung và Nam Mỹ, góp phần tạo nên một Mỹ Latinh với những ‘đặc trưng kinh tế - văn hoá độc đáo, riêng có của nó.

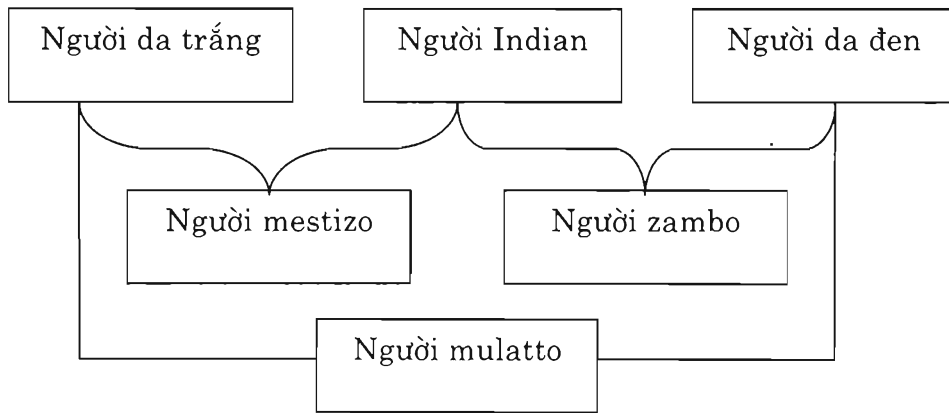
Tạo ra sự pha trộn chủng tộc

Đây là tác động đầu tiên có ý nghĩa mà sự nhập cư của thực dân châu Âu vào châu Mỹ đã mang lại. Hệ quả này là tất nhiên, không thể tránh khỏi khi

những người da trắng tràn sang xâm lược thuộc địa ở một vùng đất vốn là lãnh thổ của người da đỏ.

Theo thống kê có khoảng 750.000 người Tây Ban Nha đã nhập cư đến Tân thế giới trong thời kỳ thuộc địa⁽²⁾. Họ hầu hết đều đến từ những vùng nông nghiệp lạc hậu ở phía Nam Tây Ban Nha. Từ chỗ là lãnh thổ riêng của người Indian (người da đỏ), châu Mỹ đã trở thành *châu lục của những người nhập cư*. Chính sự nhập cư của người Tây Ban Nha nói riêng, người

châu Âu nói chung, cùng với việc đưa người nô lệ da đen từ châu Phi sang đã tạo ra sự pha trộn chủng tộc ở các thuộc địa châu Mỹ. Trải qua quá trình sinh sống, ba thành phần dân cư chính ở thuộc địa là người da trắng, người Indian và người da đen đã hoà trộn với nhau, tạo ra những nhóm người lai, chủ yếu là người *mestizo*, *zambo* và *mulatto*. Có thể minh hoạ sự pha trộn chủng tộc đó bằng sơ đồ dưới đây:



Trong số các nhóm người lai, người *mestizo* trở thành thành phần dân cư chủ yếu ở nhiều nơi như Mexico, Trung Mỹ và khu vực cao nguyên Andes.

Mặc dù sự xâm lược của thực dân Tây Ban Nha đã tàn sát và huỷ diệt người da đỏ, nhưng vào cuối thời kỳ thuộc địa, dân số Indian đã có dấu hiệu tăng trở lại. Theo ước tính đầu thế kỷ XIX, tổng dân số ở các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha là 17 triệu người, trong số đó khoảng 7,5 triệu là người Indian (chiếm 44,1%); 3,2 triệu là người da trắng (18,8%); người da đen chiếm khoảng 0,75 triệu người (4,7%); và 5,5 triệu còn lại là số người lai với nhiều loại khác nhau (*mestizo*, *zambo*, *mulatto*) chiếm 32,4%⁽³⁾.

Trong số 3,2 triệu người da trắng có khoảng 150.000 người thuộc nhóm *peninsular* (những người Tây Ban Nha sinh ra ở Tây Ban Nha) (chiếm 4,69%), còn lại 3,05 triệu người là thuộc nhóm *criollo* (những người Tây Ban Nha sinh ra ở châu Mỹ (chiếm hơn 95%)⁽⁴⁾). Sự phân biệt giữa người *peninsular* và người *criollo* không phải bởi dòng máu mà bởi nơi sinh. Nhưng trong xã hội ở thuộc địa, sự phân biệt đẳng cấp giữa hai nhóm người này tương đối rõ rệt. Những chức vụ cao quý như tổng trấn, tổng giám mục, chủ tịch Hội đồng cố vấn... dành cho người *peninsular*. Trong khi đó, người *criollo* thì lại giữ vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế: chủ mỏ, chủ xưởng, thương nhân, chủ

các *hacienda* (điền trang)... Do vậy, người *criollo* luôn luôn đấu tranh để nắm chính quyền. Cuộc đấu tranh giữa người *criollo* và người *peninsular* là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Mỹ Latinh thế kỷ XIX-XX.

Như vậy, cuộc xâm lược thực dân của Tây Ban Nha đã tạo ra ở châu Mỹ một cộng đồng dân cư đa chủng tộc. Sự hoà trộn chủng tộc này là cơ sở tạo ra sự giao lưu kinh tế, văn hoá giữa người bản địa, người da trắng và người da đen. Đó cũng chính là điều kiện hình thành nền văn hoá đa sắc tộc ở châu Mỹ như hiện nay.

Tạo ra một số yếu tố mới trong nền kinh tế thuộc địa

Bên cạnh tác động mang tính chất tự nhiên là sự hoà trộn chủng tộc, chính sách thực dân của Tây Ban Nha còn tạo ra ở châu Mỹ một số yếu tố mới trong nền kinh tế thuộc địa. Trước khi bị người Tây Ban Nha xâm chiếm, nền kinh tế của người da đỏ mang tính chất tự nhiên tự cấp tự túc. Nhưng tính chất đó đã thay đổi bởi những hoạt động kinh tế phục vụ cho mục đích thực dân của người Tây Ban Nha. Cùng với quá trình xâm lược và khai thác thuộc địa, người Tây Ban Nha đã mang đến châu Mỹ những giống cây trồng, vật nuôi mới lạ mà ở đó chưa hề biết đến.

Ngay trong chuyến thám hiểm lần thứ hai của mình (1493), Christopher Colombus đã mang sang thuộc địa một số giống rau và con vật nuôi. Trong quá trình khai thác và nhập cư, người Tây Ban Nha mang theo những động vật cung cấp thực phẩm như gà, lợn, cừu, dê, bò—sữa...; những giống cây trồng mới: lúa mì, lúa mạch, mạch đen và yến mạch, nho (để sản xuất rượu vang)... Theo thống kê, có

khoảng 170 loại giống rau và cây trồng được người Tây Ban Nha đưa sang châu Mỹ⁽⁵⁾, trong số đó có nhiều loại hiện nay trở thành nguồn thu chính của sản xuất nông nghiệp ở châu Mỹ. Một số động vật có sức kéo như la, ngựa, bò... cũng được người Tây Ban Nha đem đến châu Mỹ. Trước khi có sự xuất hiện của những loài động vật này, người bản địa ở châu Mỹ thường dùng lưng người để mang vác những hàng hoá nặng (gọi là các *tameme*), và chỉ có lạc đà không bướu là động vật có sức kéo duy nhất được sử dụng ở vùng Andes.

Người Tây Ban Nha cũng đã mang đến châu Mỹ tất cả những kinh nghiệm của họ về trồng trọt, trong đó có nhiều điều họ học từ những người Hồi giáo. Họ còn giới thiệu cho người Indian biết đến bánh xe, thứ mà người Indian thậm chí chưa hề được nhìn thấy. Bánh xe đã cho phép người Indian chế tạo ra xe bò, xe ngựa thay thế cho sức kéo của con người trước đây.

“Người Indian rất thích thú những sản phẩm của nền công nghệ châu Âu. Những mũi tên được gắn kim loại tỏ ra ưu việt hơn hẳn so với những mũi tên gắn đá. Việc săn bắn trở nên hiệu quả hơn với sự xuất hiện của súng”⁽⁶⁾.

Bên cạnh đó, người Tây Ban Nha trong quá trình khai thác kinh tế đã tạo ra những yếu tố mới trong nền kinh tế thuộc địa. Mặc dù thực dân Tây Ban Nha luôn thi hành chính sách kìm hãm đối với nền kinh tế của người bản xứ, nhưng dấu sao nền kinh tế đó vẫn phát triển theo một cơ cấu đa dạng hơn trước, bao gồm nhiều ngành như khai thác mỏ, chăn nuôi, công nghiệp, buôn bán với châu Á và Tây Ban Nha...

Trong các ngành kinh tế mới xuất hiện vào thời kỳ thuộc địa Tây Ban Nha, khai mỏ đã đóng một vai trò chủ

yếu trong sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa. Ở nơi đâu có khai mỏ, nơi đó thành phố mọc lên và phát triển thịnh vượng. Ví dụ như thành phố Potosi (Peru) - nơi có mỏ bạc Potosi - có dân số lên đến 160.000 người vào giữa thế kỷ XVII⁽⁷⁾, trở thành thành phố lớn nhất ở châu Mỹ, bỏ xa cả thủ đô Mexico. Nhưng đến đầu thế kỷ XIX, khi Mexico trở thành nguồn cung cấp khoáng sản chính thì Potosi dần thu nhỏ lại thành một làng với dân số chỉ khoảng 8000 người (năm 1800)⁽⁸⁾.

Thu nhập từ hoạt động khai mỏ là nguồn tài chính chủ yếu nuôi dưỡng toàn bộ bộ máy hành chính thuộc địa. Đến năm 1800, các thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở châu Mỹ đã cung cấp hơn 90% nguồn kim loại quý của thế giới⁽⁹⁾.

Nền kinh tế của Tân thế giới nhanh chóng bắt kịp và cạnh tranh với nền kinh tế ở chính quốc. Trong suốt thế kỷ XVI, Tây Ban Nha vẫn tiếp tục yêu cầu nguồn cung cấp lương thực, da thuộc, thuốc nhuộm và những kim loại quý hiếm... từ thuộc địa. Nhưng cho đến cuối thế kỷ XVI, ngoại trừ bạc và một số mặt hàng khác, hàng hoá của thuộc địa và của Tây Ban Nha đều đã bão hoà. Công nghiệp của Tây Ban Nha đang giảm sút. Việc buôn bán len, lụa và những sản phẩm nông nghiệp đều kém hơn thời kỳ trước năm 1550. Vải dệt, ngũ cốc lúc đầu được chở đến thuộc địa từ Seville (Tây Ban Nha), về sau được sản xuất tại chính thuộc địa với số lượng lớn.

Công nghiệp thuộc địa được xây dựng dựa trên những làng nghề của người Indian - họ vốn là những người thợ lành nghề trong việc dệt vải cotton và len, làm đồ gốm, chạm khắc đá, chế tác kim loại. Công nghiệp dệt phát triển sớm nhất và nhanh chóng

thành công nhất trong tất cả các ngành công nghiệp. Những nhà máy len và cotton mọc lên ngày càng nhiều ở Peru và Mexico. Công nghiệp sản xuất tơ lụa sớm bắt đầu ở Mexico và thịnh vượng cho đến năm 1580, khi sự cạnh tranh của lụa Trung Quốc rẻ hơn đã gây ra sự suy giảm của nó. Ở Mexico, Peru và Chile, thực dân Tây Ban Nha đã xây dựng những nhà máy sản xuất công cụ sắt, giấy, áo giáp, yên cương ngựa và thuỷ tinh. Ngoài ra, nghề làm ngói còn rất phát triển ở Mexico, sản xuất pháo và chuông nhà thờ ở Peru. Ecuador sản xuất những sản phẩm từ da. Công nghiệp đóng tàu sớm trở thành ngành công nghiệp quan trọng, đầu tiên là ở Havana và Panama, sau ở Guayaquil và cho đến cuối thời kỳ thuộc địa là ở Buenos Aires.

Cho đến năm 1800, nền công nghiệp ở các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha đã được thiết lập khá tốt, chiếm vị trí quan trọng thứ ba sau nông nghiệp và khai mỏ. Theo báo cáo của Baron von Humboldt, ở Mexico những năm đầu thế kỷ XIX, sản xuất nông nghiệp đạt 30.000.000 peso, khai mỏ: 25.000.000 peso và công nghiệp: 7.000.000 đến 8.000.000 peso⁽¹⁰⁾.

Như vậy, rõ ràng dù tập trung vào mục đích khai thác tài nguyên ở thuộc địa là chủ yếu, thực dân Tây Ban Nha đã tạo ra những yếu tố mới làm đa dạng hoá nền kinh tế bản địa của người Indian trước đây vốn là nền kinh tế thuần nông. Những cơ sở kinh tế ban đầu mà người Tây Ban Nha xây dựng nên đã tạo ra nền móng cho sự phát triển sau này của khu vực Trung và Nam Mỹ.

Tạo ra sự giao lưu văn hoá

Như trên đã nói, sự nhập cư là cơ sở cho sự giao lưu, tiếp xúc văn hoá

giữa các châu lục. Trong quá trình xâm chiếm và thống trị ở Trung và Nam Mỹ, thực dân Tây Ban Nha đã tàn phá nền văn minh của người da đỏ, nhưng đồng thời cũng tạo ra những diện mạo mới trong nền văn hoá của khu vực này. Đế quốc thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ tồn tại khoảng ba thế kỷ (XVI-XVIII), gần bằng khoảng thời gian cai trị của đế chế Rome đối với Tây Âu. Trong suốt thời gian này, ngôn ngữ, tôn giáo, văn hoá và thể chế chính trị của Castile đã tràn sang vùng đất lớn gấp 20 lần chính quốc.

“Mặc dù có những phản kháng và xung đột, nhưng ở hầu hết mọi nơi, cuộc sống của người da đỏ đều thay đổi bởi sự có mặt của người da trắng. Súng phun lửa, thép và hàng hoá công nghiệp đã làm cho cuộc sống của nhiều bộ tộc trở nên đơn giản hơn, giàu có hơn và ngựa là một yếu tố mới quan trọng đối với sự tồn tại của dân du mục. Ở bất kỳ nơi đâu có thương nhân da trắng, người da đỏ rất sẵn lòng trao đổi hàng hoá với người da trắng... Những nhà truyền giáo có vai trò lớn trong việc thuyết phục người da đỏ mặc quần áo của người da trắng, học các kỹ thuật trồng trọt và kỹ thuật cơ khí, học đọc, viết chữ và các con số, cắt tóc, từ bỏ chế độ đa thê, thích nghi với phong tục và phương thức sinh hoạt của người da trắng”⁽¹¹⁾.

Cần phải thấy rằng, sự chuyển giao những yếu tố văn hoá châu Âu đến Tân thế giới là một công việc phức tạp của thời kỳ thuộc địa, là phận sự được nhà thờ đảm nhiệm. Ngay từ đầu, việc cải đạo người bản địa được coi là một trong những động cơ thống trị của thực dân Tây Ban Nha. Tổ chức nhà thờ là một bộ máy rất hoàn thiện, là điểm tựa trong chính sách cai trị của nhà vua Tây Ban Nha ở thuộc địa.

Trước hết, cả nhà vua và nhà thờ đều rất quan tâm đến việc giáo dục ở thuộc địa. Những thầy tu của dòng Franciscan ở Mexico với sự ủng hộ của Phó vương Mendoza đã xây dựng những trường học bên cạnh mỗi nhà thờ. Những cậu bé Indian được dạy để trở thành thợ may, thợ mộc, thợ rèn, thợ làm giấy và thợ sơn. Những nhà truyền đạo Tây Ban Nha tin rằng giáo dục sẽ giúp người Indian nhận thức tốt hơn về văn hoá Tây Ban Nha. Trường học đầu tiên cho người Indian được thành lập ở Texcoco vào năm 1523 bởi Pedro de Gante, một thầy tu dòng Franciscan. Ông trực tiếp lãnh đạo nhà trường hơn 40 năm, mỗi năm chiêu nạp từ 500 đến 1000 học sinh Indian (chủ yếu là nam). Trường học của ông dạy cho người Indian về nghệ thuật Tây Ban Nha và đào tạo họ thành những người thợ thủ công lành nghề để trang trí nhà thờ. Một số trường học khác được thành lập dành cho con trai của các tù trưởng người Indian. Năm 1547, Phó vương Mendoza thành lập trường học San Juan de Letran, nơi những đứa trẻ là con lai được giao cho các linh mục Franciscan dạy dỗ.

Sự đóng góp dễ nhận thấy nhất của Tây Ban Nha đối với nền giáo dục thuộc địa đó chính là hệ thống trường đại học. Sự thành lập những trường đại học ở các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha được bắt đầu vào năm 1551 khi Charles I thành lập hai trường đại học của “Nhà vua và Giáo hoàng” (*Royal and Pontifical Universities*) ở Mexico và Lima. Hai trường đại học này là cơ sở để các trường đại học khác được thành lập ở khắp thuộc địa. Trong suốt thời kỳ thuộc địa, Tây Ban Nha đã thành lập 10 trường đại học lớn và 15 trường nhỏ hơn⁽¹²⁾. Tất cả những trường này

đều do các giáo sĩ cai quản. Những trường đại học ở thuộc địa đều được xây dựng mô phỏng theo mẫu hình của trường đại học Salamanca có lịch sử lâu đời ở Tây Ban Nha. Thế kỷ XIII, Salamanca được xếp ngang hàng với Paris, Bologna, và Oxford, là một trong bốn trung tâm giáo dục ở châu Âu thời trung cổ. Đến giữa thế kỷ XVI, Salamanca đạt đến đỉnh cao của nó với 7000 sinh viên đến từ khắp mọi nơi ở châu Âu⁽¹³⁾. Trường đại học thứ hai ở Tây Ban Nha sau Salamanca có ảnh hưởng đối với nền giáo dục châu Mỹ là Đại học Alcalá de Henares, thành lập năm 1498 bởi Cardinal Jiménez de Cisneros.

Đầu thế kỷ XVIII, Đại học Lima được thành lập, có gần 2000 sinh viên và khoảng 180 giáo sư thần học, luật dân sự, dược học và nghệ thuật. Sự có mặt của dòng Tên đóng góp rất nhiều vào công việc giáo dục thực sự ở châu Mỹ. Các giáo sĩ đã thành lập những trường cao đẳng, nổi tiếng là cao đẳng Juli, gần khu vực hồ Titicaca.

Chính những trường đại học và cao đẳng này đã đào tạo ra rất nhiều học giả người bản địa nổi tiếng trong nhiều lĩnh vực khoa học, cụ thể như dược học, giải phẫu học, ngôn ngữ học, lịch sử và nhân chủng học. Trong số đó phải kể đến những nhà sử học người Mexico như Toribio de Motolinia với "*Historia de los Indios de Nueva Españã*"; Duran với "*Historia de las Indias de Nueva Españã*". Những học giả nổi tiếng nhất người Peru là Acosta, nhà sử học, tác giả của "*Natural and Civil History of the Indies*"; Garcillasso de la Vega, người viết về đế chế Inca và cuộc thám hiểm của De Soto; Sandoval, tác giả của những cuốn sách đầu tiên về châu Phi ở châu Mỹ; Antonio Leon Pinelo là người châu Mỹ

đầu tiên sưu tầm thư mục và hệ thống hóa những luật tục của người Indian.

Thứ hai, bên cạnh những đóng góp về mặt giáo dục, Giáo hội còn nghiên cứu ngôn ngữ các tộc người bản xứ, chữ viết, phong tục, nghi lễ và việc tổ chức hành lễ của người bản xứ. Nhờ đó, ngày nay chúng ta có tài liệu để tìm hiểu về nền văn minh của người Indian.

Bernardino de Sahagún sinh năm 1499, đến Mexico năm 1529 và dành gần 60 năm cho công việc truyền giáo của một tỉnh thuộc địa phận dòng Franciscan (Trung Mexico). Ông trở thành một trong những linh mục nói tiếng Nahuatl giỏi nhất và ở Tlatelolco, ông tiếp tục phát triển kế hoạch viết sách giáo khoa về văn minh Aztec bằng ngôn ngữ bản địa. Kết quả là cuốn "*Historical General*" ra đời, được coi là một sự trưng bày vĩ đại về tôn giáo, xã hội, phong tục tập quán, ngôn ngữ của người Aztec. Landa cũng là một linh mục dòng Franciscan. Tác phẩm "*Relación de las cosas de Yucatán*" được ông viết vào những năm 1560, tuy không chi tiết bằng tác phẩm của Sahagún nhưng đây là tác phẩm nghiên cứu nền văn minh Maya trên cơ sở nghiên cứu tộc người. Cobo, sinh ra ở Tây Ban Nha, đến Lima vào 1599 vào tuổi 70, ông đã đi nhiều nơi vùng cao nguyên Andes và viết tác phẩm "*Historical del Nuevo Mundo*" trong khoảng thời gian từ 1612 đến 1613. Ông chính là người nghiên cứu đầu tiên về xã hội người Inca. Tác phẩm của ông là một luận án về địa lý, lịch sử tự nhiên và những người thổ dân ở Peru.

Nhu cầu hiểu biết những cách thức và tập tục hành lễ của người bản xứ để chống lại nó, coi đó như dị giáo đối với Cơ đốc giáo cũng đã buộc các nhà truyền giáo phải học ngôn ngữ và

phong tục tiền Tây Ban Nha. Vì vậy, công cuộc chinh phục tinh thần gắn liền với sự ra đời của những công trình nghiên cứu dân tộc học ở Tân thế giới.

Trong những năm đầu của thế kỷ XVI, những nhà truyền giáo Tây Ban Nha đã triển khai nhiều hoạt động mạnh mẽ trong việc nghiên cứu ngôn ngữ các tộc người bản xứ. Nhiều tộc người không có chữ. Người ta nghiên cứu cấu trúc của những ngôn ngữ chủ yếu, hệ thống các từ vựng quan trọng với việc giải nghĩa chính xác từng ngôn từ. Ngoài ra họ còn dịch nhiều tác phẩm tôn giáo sang tiếng bản địa, một số tác phẩm dịch đã được in. Nhà in đã trở thành một công cụ rất hữu ích trong việc truyền giáo cho người bản địa.

Các linh mục Tây Ban Nha cũng nghiên cứu rất chi tiết về phong tục, nghi lễ và việc tổ chức hành lễ của người bản xứ. Trong những nghiên cứu này, công trình quan trọng nhất là của linh mục Bernardino de Sahagún, ông đã kiên trì thu thập trong mười năm những dữ liệu thông tin về người bản xứ. Sau đó ông đã tập hợp thành một nghiên cứu hoàn chỉnh về đời sống và tôn giáo của người Mexico, nó cho phép những nghiên cứu sau này tái hiện được mọi mặt của đời sống người bản xứ.

Thứ ba, các thầy tu được sự đồng ý của Nhà vua và sự hỗ trợ của Phó vương đã cho xây dựng rất nhiều công trình kiến trúc, chủ yếu là nhà thờ. Chính sự cần thiết phải quy đạo cho một số đông người đã khiến những nhà truyền đạo đưa vào trong thiết kế các công trình tôn giáo một yếu tố kiến trúc hoàn toàn độc đáo: nhà nguyện mở. Với kiểu kiến trúc này, người ta có thể tổ chức ngày lễ thánh trên những khoảng sân rộng mở, ở

sân trong của toà thánh nơi có thể tập hợp một số tín đồ đông hơn nhiều so với số tín đồ thường hội họp ở bên trong nhà thờ.

Hầu hết những công trình xây dựng thời thuộc địa đều mang phong cách tôn giáo, tiêu biểu như nhà thờ Acolman (dòng Thánh Augustinian) ở Trung Mexico, nhà thờ Quito (Dòng Franciscan) ở Ecuador và hàng trăm nhà thờ còn tồn tại trên khắp châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha.

Nhà thờ Chính toà lớn nhất ở Mexico City được xây dựng trong vòng một thế kỷ, từ những năm 1560 đến những năm 1660. Một vài nhà thờ xây dựng muộn hơn như Ocotlan gần Tlaxcala ở Mexico, hay Zapita ở phía Bắc hồ Titicaca ở Peru. Ở những nơi này, *“truyền thống của người Indian hầu như đã bị lãng quên, thậm chí ở những nơi vốn thuộc những nền văn minh phát triển nhất của người Indian, kiến trúc tôn giáo của nhà thờ còn nhiều hơn các công trình kiến trúc của người bản địa”*⁽¹⁴⁾.

Có khoảng 12000 nhà thờ được xây dựng trong suốt ba thế kỷ Tây Ban Nha thống trị ở thuộc địa⁽¹⁵⁾. Trên mỗi vùng lãnh thổ, mỗi dòng Thánh để lại một dấu ấn khác nhau. Những kiến trúc kiểu pháo đài đơn giản của dòng Thánh Francisco với các mảng tường trang trí màu xám bạc kiểu nửa đầu thế kỷ XVI và những kiến trúc cầu kỳ của dòng Thánh Dominican đã được xây dựng tại những nơi tập trung dân cư. Sau đó, do quá trình suy giảm nhanh chóng dân số người bản xứ, nhiều điểm dân cư đã không còn người ở, vì thế những nhà thờ trở nên cách biệt hơn trước.

Cùng với việc xây dựng nhà thờ, thực dân Tây Ban Nha trong quá trình cai trị của mình cũng đã xây

dựng rất nhiều thành phố, đặc biệt chú trọng xây dựng các thành phố ven biển, vì đây vừa là các trung tâm thương mại hàng hải, vừa là hàng rào quân sự chống lại sự tấn công của nước ngoài. Ví dụ Santo Domingo là một trong những thành phố đầu tiên của Tây Ban Nha ở thuộc địa châu Mỹ được xây dựng mang tính chất quân sự. Về sau, khi sự liên kết giữa những vùng đất thuộc địa được xác lập, và khi Caribbean trở thành sự tranh giành quốc tế và những cuộc tấn công của bọn cướp biển, Havana đã thay thế Santo Domingo và trở thành trung tâm thương mại lớn nhất của vùng Caribbean, đồng thời là một thành phố quân sự được củng cố vững chắc nhất thuộc địa. Cảng Havana là một trong những hải cảng tốt nhất trên thế giới lúc bấy giờ.

Một số thành phố ven biển khác là St. Augustine ở Florida, Veracruz ở bờ biển Đông Mexico, Portobello ở Panama, và Cartagena ở bờ biển Nam Mỹ. Những thành phố này đều có quân đội đóng và là nơi tập trung hàng hoá trong thế kỷ XVII-XVIII. St. Augustine, một thành phố tự hào là kho của cải của Tây Ban Nha, Veracruz - cảng xuất nhập khẩu chính của xứ Mexico, Portobello, nhỏ hơn Veracruz nhưng được bảo vệ bởi hai pháo đài. Chỉ có Cartagena, trong số tất cả các thành phố ven biển của vùng Caribbean và vịnh Mexico là có thể so sánh với Havana về tính chất quân sự. Khu vực thành phố của nó được bao bọc bởi những tường rào được củng cố vững chắc, có tháp cao, hào sâu và lực lượng pháo binh yểm trợ. Mặc dù được trang bị quân sự kỹ càng, nhưng tất cả những thành phố ven biển này đều đã từng ít nhất một lần bị người Anh, Pháp hay người Hà Lan tấn công.

Khác với những thành phố ven biển, Tenochtitlan (Mexico) là một thành phố ở sâu trong đất liền, dân số đông và nhiều người Indian còn sống sót đã tạo ra cho thành phố những điểm đặc biệt. Thậm chí ngay cả Puebla, nơi thực dân Tây Ban Nha thành lập chỉ dành riêng cho những người da trắng định cư vẫn mang dáng dấp của "*cá tính bản địa*"⁽¹⁶⁾.

Trong các thành phố ở Peru, Lima nổi bật lên với vai trò vừa là thủ đô chính trị (thuộc tổng trấn), vừa là trung tâm thương mại. Đây là nơi phân phối hàng hoá của các *flota* (các hạm đội) đến cảng cuối cùng của Tây Ban Nha, và thông qua những con đường của người Inca trong giai đoạn "*tiền Tây Ban Nha*" (trước khi Tây Ban Nha xâm chiếm), những *flota* này chở hàng hoá tới Chile, Ecuador, Argentina và vùng phía trên Peru. Thành phố thứ hai của Peru, Potosi, thành phố mỏ nổi tiếng, đã từng là thành phố lớn nhất trong số tất cả các thành phố của thuộc địa châu Mỹ.

Một trong những đặc điểm của các thành phố ở thuộc địa châu Mỹ là các quảng trường được bao xung quanh bởi những *cabildo* (toà nhà của Hội đồng thành phố), nhà thờ và trung tâm thương mại chính, tất cả đều dành cho tầng lớp quý tộc da trắng. Mỗi thành phố đều có những đường phố chuyên làm bánh, chuyên làm mộc, chuyên thuộc da... Thành phố châu Âu thời trung cổ thường có những đường phố hẹp, chằng chịt, những con phố bị giới hạn bởi hàng rào bao quanh, nhưng ở những thành phố châu Mỹ mới được định cư, người Tây Ban Nha đã xây dựng những đường phố dài, thẳng nối với nhau thành những hình chữ nhật. Kiến trúc quy hoạch thành phố ở châu Mỹ về sau này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Trên đây là một số những tác động khách quan từ công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ. Những tác động này không nằm trong ý đồ chủ quan của kẻ đi xâm lược. Nhưng trong khi xây dựng các cơ sở của nền kinh tế thuộc địa, thực dân Tây Ban Nha đã tạo ra diện mạo mới cho nền kinh tế châu Mỹ, tính chất thuần nông dần dần bị thay đổi bởi nền kinh tế hàng hoá với cơ cấu đa dạng (công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp...). Đồng thời, Tây Ban Nha cũng xây dựng một số công trình kiến trúc, chủ yếu là nhà thờ, trường học, tạo cơ sở cho sự phát triển của nền văn hoá Mỹ Latinh sau này. Ngày nay, chúng ta được tiếp cận với những thành tựu các nền văn minh cổ xưa của người da đỏ qua rất nhiều công trình nghiên cứu của các giáo sĩ và thực dân Tây Âu, trong đó có phần đóng góp không nhỏ của Tây Ban Nha. Những tác động này của chính sách thực dân Tây Ban Nha đối với khu vực Trung và Nam Mỹ tuy không phải lúc nào cũng được đánh giá công bằng, khách quan, nhưng rõ ràng chúng có ý nghĩa nhất định đối với khu vực này của thế giới ■

Chú thích:

1. Alvin M. Joseph, Jr, *The Indian Heritage of America*, Houghton Mifflin Company, 1991, tr 278.
2. Robert A. Divine, J.H. Breen, George M. Fredrickson, R. Hal Williams and Randy Roberts, *America, past and present* (A division of Scott, Foresman and Company Glenview, Illinois, London, England), 1990, tr 8.
3. Charles Gibson, *Spain in America*, The University Library Harper & Row, Publishers, New York, Evanston and London, 1966, tr 117.
4. Simon Collier, Thomas E. Skidmore, *The Cambridge Encyclopedia of America and the Caribbean*, Cambridge University Press, 1992, tr 203.
5. Hubert Herring, *A history of Latin America from the beginnings to the present*. Alfred A Knopf Publisher, New York, 1967, tr 411.
6. Robert A. Divine, J.H. Breen, George M. Fredrickson, R. Hal Williams and Randy Roberts, *Sdd*, tr 4.
7. Charles Gibson, *Sdd*, tr 125.
- 8, 9. Hubert Herring, *Sdd*, tr 199.
10. Hubert Herring, *Sdd*, tr 204.
11. Alvin M. Joseph, *Sdd*, tr 284
- 12, 13. Hubert Herring, *Sdd*, tr 210.
14. Charles Gibson, *Sdd*, tr 88.
15. Michael C. Meyer, William L. Sherman, *The course of Mexican history*, Oxford University Press, 1987, tr 199.
16. Charles Gibson, *Sdd*, tr 125.